TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **13**/2018/HS-ST
Ngày 27/3/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Lợi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Phước Tân;

Bà Dương Thị Thúy Duy.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Minh Nhựt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Hứa Thoại Khương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 04/2018/TLST-HS ngày 05 tháng 02 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2018/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 3 năm 2018 đối với bị cáo:

Chung Thị Kim L, sinh năm 1963 tại A, An Giang; Nơi cư trú và chỗ ở: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chung Thành T và bà Nguyễn Thị Kim S; chồng: Cao Hoài B, có 01 người con sinh năm 1982.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

La Công H, sinh năm 1981; Cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang (có mặt).

La Công C, sinh năm 1978; Cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang (có mặt).

Trần Phương K, sinh năm 1978; Cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang (có mặt).

Phan Ngọc T, sinh năm 1958; Cư trú: Ấp A, thị trấn A, huyện A, tỉnh An

Giang (có mặt).

Thái Kim K, sinh năm 1968; Cư trú: Ấp A, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang (có mặt).

Lê Duy Thúy H, sinh năm 1989; Cư trú: Khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 09/3/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện A nhận được Công văn số 105 ngày 13/02/2017, của Ủy ban nhân dân huyện A về việc kiến nghị khởi tố đối với Chung Thị Kim L có hành vi chiếm dụng tiền ngân sách của Trường tiểu học "A" V.

Qua điều tra xác định: Từ tháng 01/2006, Chung Thị Kim L được phân công nhiệm vụ làm kế toán Trường tiểu học "A" V. Nhiệm vụ lập bảng lương, lập dự toán thu chi ngân sách hàng năm, kê khai tài sản thu nhập cá nhân, báo tài chính, quyết toán và báo cáo kinh phí theo quy định và thực hiện một số công việc đột xuất khác theo sự phân công của lãnh đạo nhà trường như: Lập và quản lý sổ bảo hiểm, trích thu tiền bảo hiểm của cán bộ, giáo viên, công nhân viên nhà trường và dự toán phần bảo hiểm ngân sách Nhà nước hỗ trợ để đóng cho cơ quan bảo hiểm. Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2013 đến tháng 6/2014, Chung Thị Kim L đã trích thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng của cá nhân cán bộ, giáo viên, công nhân viên Trường tiểu học "A" V với tổng số tiền 131.971.840 đồng, nhưng chỉ nộp 5.105.402 đồng cho Bảo hiểm xã hội huyện A, còn lại 126.866.438 đồng L giữ lại để chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

Để có tiền trả cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện, L lập 15 giấy rút dự toán ngân sách để chuyển số tiền 414.580.786 đồng từ nguồn tiền ngân sách Nhà nước được cấp cho Trường tiểu học "A" V để nộp tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên nhà trường, nhưng thực chất số tiền ngân sách hỗ trợ nhà trường phải nộp là 286.727.756 đồng, còn lại số tiền 127.853.190 đồng L chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Cụ thể như sau:

Từ tháng 01 năm 2013 đến tháng 12 năm 2013:

- Đối với bảo hiểm xã hội của giáo viên, nhân viên, trích thu trên bảng lương số tiền 59.630.664 đồng nhưng không nộp cho Bảo hiểm xã hội huyện mà giữ lại chiếm đoạt cá nhân.

- Đối với bảo hiểm y tế của giáo viên, nhân viên, trích thu trên bảng lương số tiền 12.778.198 đồng nhưng không nộp cho Bảo hiểm xã hội huyện mà giữ lại chiếm đoạt cá nhân.

- Đối với bảo hiểm thất nghiệp của giáo viên, nhân viên,trích thu trên bảng lương số tiền 8.515.792 đồng nhưng không nộp cho Bảo hiểm xã hội huyện mà giữ lại chiếm đoạt cá nhân.

Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 6 năm 2014:

- Đối với bảo hiểm xã hội của giáo viên, nhân viên, trích thu trên bảng lương số tiền 38.935.543 đồng nhưng không nộp cho Bảo hiểm xã hội huyện mà giữ lại chiếm đoạt cá nhân.

- Đối với bảo hiểm y tế của giáo viên, nhân viên, trích thu trên bảng lương số tiền 7.304.908 đồng nhưng không nộp cho Bảo hiểm xã hội huyện mà giữ lại chiếm đoạt cá nhân.

- Đối với bảo hiểm thất nghiệp của giáo viên, nhân viên, trích thu trên bảng lương số tiền 4.806.735 đồng nhưng không nộp cho Bảo hiểm xã hội huyện mà giữ lại chiếm đoạt cá nhân.

Ngoài ra, L còn làm chênh lệch trên bảng lương để chiếm đoạt số tiền tiền 10.188.773 đồng.

Cáo trạng số: 04/CT-VKS.HS ngày 02 tháng 02 năm 2018 đề nghị truy tố bị cáo Chung Thị Kim L phạm tội "Tham ô tài sản" theo điểm c, d khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009).

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị tuyên bố bị cáo Chung Thị Kim L phạm tội "Tham ô tài sản"; đề nghị áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); các điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 5; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): tuyên phạt bị cáo Chung Thị Kim L từ 02 năm 6 tháng đến 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc bắt chấp hành án. Buộc bị cáo Chung Thị Kim L phải nộp số tiền 102.853.190 đồng chiếm đoạt nộp vào ngân sách nhà nước.

Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, lợi dụng sự thiếu kiểm tra trong công tác tài chính kế toán của lãnh đạo đơn vị, bị cáo nhiều lần lập nhiều chứng từ khống, thu tiền bảo hiểm xã hội không đóng cho cơ quan bảo hiểm nhằm chiếm đoạt tiền để tiêu xài cá nhân, số tiền chiếm đoạt 138.041.963 đồng, đến nay đã khắc phục được 35.188.773 đồng, còn lại số tiền 102.853.190 đồng chưa khắc phục do hoàn cảnh khó khăn.

Bị cáo, người liên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng bị cáo xin được xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh

tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng họ đã có lời khai tại Cơ quan điều tra được thể hiện trong hồ sơ vụ án. Xét việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Do bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trước ngày 01/01/2018 nên áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009) định tội danh và áp dụng hình phạt đối với bị cáo.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện A, tỉnh An Giang, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Xét tính chất vụ án: Bị cáo lợi dụng sự thiếu kiểm tra, quản lý của lãnh đạo đơn vị trong công tác tài chính kế toán, bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi thu tiền bảo hiểm xã hội của cán bộ công chức và người lao động trong đơn vị nhưng không nộp cho cơ quan bảo hiểm mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Phương thức, thủ đoạn, số tiền chiếm đoạt như nội dung vụ án đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo hoàn toàn phù hợp lời khai những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trong hồ sơ vụ án.

[4] Bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng lợi dụng nhiệm vụ quyền hạn của mình lập khống hồ sơ để rút tiền ngân sách nhằm chiếm đoạt tài sản, bị cáo phạm tội nhiều lần, tài sản chiếm đoạt 138.041.963 đồng, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của cán bộ công chức, người lao động, gây mất niềm tin, uy tín, đoàn kết nội bộ trong đơn vị, gây dư luận xấu, làm mất an ninh trật tự tại địa phương.

[5] Cáo trạng truy tố và quan điểm luận tội của Viện kiểm sát truy tố bị cáo phạm tội "Tham ô tài sản" là có căn cứ, đúng tội danh và mức hình phạt đề nghị.

[6] Từ những căn cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Tham ô tài sản", tội danh và khung hình phạt được quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009).

[7] Xét về nhân thân, lượng hình: Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự nên không xác là tình tăng nặng trách nhiệm hình

sự. Hội đồng xét xử xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, khắc phục một phần hậu quả; phạm tội trong trường hợp hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, có chồng, con bị bệnh u đa sợi thần kinh, bản thân bị cáo là lao động chính duy nhất trong gia đình. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên Hội đồng xét xử quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), thể hiện tính khoan hồng của Nhà nước đối với người phạm tội.

[8] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, nhưng xét hoàn cảnh gia đình bị cáo đang khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Cần áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác kế toán đối với bị cáo sau khi chấp hành xong hình phạt chính.

[9] Trách nhiệm bồi thường dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 102.853.190 đồng đã chiếm đoạt của Ngân sách nhà nước.

[10] Đối với các cá nhân có sai phạm trong vụ án gồm: Ông La Công H, ông La Công C, ông Trần Phương K, là các cá nhân có liên quan trong vụ án, trong nhiệm vụ, quyền hạn của mình đã thiếu kiểm tra, giám sát để cho bị cáo lợi dụng chiếm đoạt tài sản nhưng xét thấy những người liên quan không biết và không hưởng lợi từ việc phạm tội của bị cáo nên không khởi tố xử lý là có căn cứ nhưng kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm, xử lý các cá nhân theo quy định.

[11] Xử lý vật chứng: Vật chứng đã được xử lý ở giai đoạn điều tra nên không đề cập xem xét.

[12] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c, d khoản 2; khoản 5 Điều 278; Điều 33; Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009);

Căn cứ các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017);

Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về hiệu lực thi hành của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13;

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Chung Thị Kim L phạm tội “Tham ô tài sản”

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Chung Thị Kim L **02 (hai) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính kể từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Cấm bị cáo Chung Thị Kim L đảm nhiệm chức vụ, công tác liên quan đến công tác tài chính kế toán thời hạn là 03 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường lại cho Ngân sách Nhà nước số tiền chiếm đoạt là 102.853.190 *(Một trăm lẻ hai triệu tám trăm năm mươi ba nghìn một trăm chín mươi)* đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị cáo đã nộp khắc phục số tiền là 35.188.773 đồng theo biên lai thu số 007132 ngày 28/12/2017 và biên lai thu số 0077163 ngày 19/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, chuyển nộp vào ngân sách Nhà nước.

Về án phí: Buộc bị cáo Chung Thị Kim L phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm; riêng đối người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện A (02);
- Tòa án nhân dân tỉnh (01);
- Nhà Tạm giữ (01);
- Thi hành án DS huyện (01);
- Bộ phận THAHS Tòa án (01);
- UBND cấp xã nơi BC cư trú (01);
- Người bị hại, liên quan (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án (01);
- Lưu văn phòng (01).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thuận Lợi